

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo Chuyên khoa I ngành Y tế công cộng cập nhật năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2672/QĐ-ĐHYD ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 610/QĐ-ĐHYD ngày 09/04/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành mẫu Bản mô tả chương trình đào tạo và Đề cương chi tiết học phần;

Căn cứ Công văn số 1398/ĐHYD-TTKT ngày 22/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc thống nhất cách viết mục tiêu, chuẩn đầu ra CTĐT sau đại học theo mẫu chung;

Xét đề nghị của Trường phòng Thanh tra - Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo Chuyên khoa I ngành Y tế công cộng cập nhật năm 2022 (kèm theo).

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng các Khoa, Phòng chức năng và Bộ môn liên quan tổ chức xây dựng đề cương chi tiết các học phần thuộc chương trình đào tạo; áp dụng từ năm học 2021-2022.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng các Khoa, Phòng chức năng và Bộ môn liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: K&H

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Như Điều 3;
- Website trường;
- Lưu: VT, ĐT, TT-KT.



PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHUYÊN KHOA I NGÀNH Y TẾ CÔNG CỘNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 295 /QĐ-ĐHYD ngày 17 tháng 2 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên)*

I. Thông tin chung (General Information)

1. Tên trường/cơ sở cấp bằng: *Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.*
2. Cơ sở đào tạo, giảng dạy: *Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.*
3. Tên chương trình đào tạo
 - Tên tiếng Việt: *Chuyên khoa I ngành Y tế công cộng*
 - Tên tiếng Anh: *The First Level Specialist in Public Health*
4. Thông tin về kiểm định: *Trường đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng theo Quyết định số 128/QĐ-HĐKĐCLGD ngày 25/12/2017 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng - Hiệp hội Các trường Đại học cao đẳng Việt Nam.*
5. Trình độ đào tạo: *Chuyên khoa I*
6. Ngành đào tạo: *Y tế công cộng*
7. Mã ngành đào tạo: *CK 60.72.53*
8. Thời gian đào tạo: *3 năm*
9. Ngôn ngữ đào tạo: *Tiếng Việt*
10. Hình thức đào tạo: *Tập trung theo đợt*
11. Danh hiệu văn bằng
 - Tên tiếng Việt: *Chuyên khoa I ngành Y tế công cộng*
 - Tên tiếng Anh: *The First Level Specialist in Public Health*

II. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Educational Objective - PEO)

Mục tiêu	Mô tả <i>Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, người học đạt được các mục tiêu sau:</i>	Phù hợp		
		<i>Sứ mạng</i>	<i>Tầm nhìn</i>	<i>Luật Giáo dục</i>
I. Kiến thức				
PEO 1	Vận dụng hiệu quả kiến thức về khoa học cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành y tế công cộng và phương pháp sư phạm y học trong thực hành nghề nghiệp	✓		✓

II. Kỹ năng				
PEO 2	Xác định một số yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe cá nhân, gia đình và cộng đồng.	✓		✓
PEO 3	Quản lý một số hoạt động y tế công cộng tại địa phương.	✓		✓
PEO 4	Thiết kế và thực hiện được nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Y tế công cộng.	✓		✓
PEO 5	Truyền đạt được tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với đồng nghiệp và cộng đồng	✓		✓
III. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm				
PEO 6	Hoàn toàn chịu trách nhiệm cá nhân trước các quyết định chuyên môn và ứng xử nghề nghiệp. Chủ động trong học tập, nghiên cứu, quản lý, hướng dẫn, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn nghề nghiệp	✓	✓	✓

III. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcome - PLO)

Chuẩn đầu ra	Mô tả chuẩn đầu ra <i>Ngay khi kết thúc chương trình đào tạo, người học phải đạt được các chuẩn đầu ra sau đây:</i>	Phân loại	
		Chuẩn đầu ra chung	Chuẩn đầu ra chuyên biệt
I. Kiến thức			
PLO 1	Vận dụng được kiến thức về triết học, phương pháp pháp sư phạm y học trong thực hành nghề nghiệp.	✓	
PLO 2	Vận dụng hiệu quả kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để thực hành trong lĩnh vực y tế công cộng		✓

II. Kỹ năng			
PLO 3	Phân tích được một số yếu tố nguy cơ liên quan đến sức khỏe, lựa chọn vấn đề sức khỏe ưu tiên, đánh giá được môi trường sinh thái cơ bản, ước tính được chi phí của dịch vụ y tế và đánh giá được hoạt động phòng chống dịch		✓
PLO 4	Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá được 01 chương trình/ hoạt động y tế cụ thể		✓
PLO 5	Phân tích, đánh giá được vấn đề ô nhiễm môi trường, hoạt động về dinh dưỡng - an toàn thực phẩm ảnh hưởng đến sức khỏe.		✓
PLO 6	Lập kế hoạch giải quyết về công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, dân số kế hoạch hóa gia đình, dinh dưỡng và an toàn thực phẩm		✓
PLO 7	Giao tiếp, truyền đạt và phối hợp hiệu quả với đồng nghiệp để triển khai các hoạt động chuyên môn nghề nghiệp thuộc chuyên ngành y tế công cộng	✓	
III. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
PLO 8	Hoàn toàn chịu trách nhiệm cá nhân trước các quyết định chuyên môn và ứng xử nghề nghiệp.	✓	
PLO 9	Chủ động học tập và đưa ra được những sáng kiến có giá trị thực tiễn, ý nghĩa khoa học trong chuyên ngành y tế công cộng	✓	
PLO 10	Tự định hướng, quản lý, đánh giá, cải tiến các hoạt động chuyên môn và hướng dẫn được đồng nghiệp, người học.	✓	

IV. Ma trận tương quan giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mục tiêu chương trình đào tạo (PEO)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
PEO 1	x							x	x	x
PEO 2		x	x					x	x	x
PEO 3			x	x	x	x	x	x	x	x
PEO 4					x		x	x	x	x
PEO 5					x			x	x	x
PEO 6								x	x	x

V. Thông tin tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

1. Thông tin tuyển sinh

1. Yêu cầu về văn bằng: có bằng đại học bác sĩ đa khoa, bác sĩ Y học dự phòng, cử nhân Y tế công cộng.
2. Yêu cầu về chuyên môn: Bác sĩ, Dược sĩ, Cử nhân, Điều dưỡng.
2. Lý lịch bản thân rõ ràng, không bị truy cứu hình sự.
3. Yêu cầu về sức khỏe: Có đủ sức khỏe để học tập (Theo Quy định hiện hành).

2. Điều kiện tốt nghiệp

- Hoàn thành, thi đạt toàn bộ chứng chỉ chuyên ngành và các môn chung, môn hỗ trợ.
- Không trong thời gian chịu thi hành kỷ luật.
- Hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với nhà trường.

VI. Cấu trúc chương trình (Curriculum Structure)

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ tín chỉ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
I	Khối kiến thức cơ bản: 6 tín chỉ (8,6%)									
1.1	Học phần/module bắt buộc: 6 tín chỉ (8,6%)									
1	HCTH 3013	Triết học	3 (3/0)	45	0	105				1
2	HCPP 3013	Phương pháp sư phạm trong y học	3 (2/1)	30	30	90				1
II	Khối kiến thức cơ sở ngành: 10 tín chỉ (14,3%)									
2.1	Học phần/module bắt buộc: 10 tín chỉ (14,3%)									
3	YTCD 3212	Chẩn đoán Cộng đồng	2 (1/1)	15	30	55				1
4	YTDT 3213	Dịch tễ học cơ sở	3 (1/2)	15	60	75				2
5	YTCQ 3212	Các quy luật cơ bản về môi trường sinh thái	2 (1/1)	15	30	55			YTDT 3213	2
6	YTKT 3213	Kinh tế y tế	3 (2/1)	30	30	90				2
III	Khối kiến thức chuyên ngành: 51 tín chỉ									
3.1	Học phần/module bắt buộc: 40 tín chỉ (57,1%)									
7	YTSK 3418	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	8 (3/5)	45	150	205	YTCQ 3212		YTKH 3418	3
8	YTKH 3418	Khoa học hành vi và giáo dục sức khỏe	8 (3/5)	45	150	205			YTCS 3418	3

9	YTCS 3418	Chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trẻ em và Dân số kế hoạch hoá gia đình	8 (3/5)	45	150	205				3
10	YTDD 3418	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm	8 (3/5)	45	150	205				4
11	YTCA 3418	Chính sách và quản lý y tế	8 (3/5)	45	150	205				4
3.2	Học phần tự chọn: 11 tín chỉ (15,7%): Chọn 3/6 HP có 3 tín chỉ và 1/2 HP có 2 tín chỉ									
12	YTAT 3512	An toàn vệ sinh lao động trong ngành y tế	2 (1/1)	15	30	55	YTCQ 3212			4
13	YTPP 3513	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3 (2/1)	30	30	90				1
14	YTTP 3512	Thực phẩm học	2 (1/1)	15	30	55				5
15	YTDU 3513	Dinh dưỡng cộng đồng	3 (1/2)	15	60	75				5
16	YTPC 3513	Phòng chống tai nạn thương tích	3 (1/2)	15	60	75				5
17	YTPH 3513	Phòng chống HIV/AIDS	3 (1/2)	15	60	75				6
18	YTPO 3513	Phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm	3 (1/2)	15	60	75				6
19	YTSH 3513	Sức khỏe toàn cầu (Global Health)	3 (1/2)	15	60	75				6
IV	Tốt nghiệp: 3 tín chỉ (4,3%)									
20	YTTN 3613	Tốt nghiệp	3 (1/2)	15	60	75				6

VII. Tiến trình dạy - học (Curriculum Mapping)

HK1	HCTH3013	HCPP3013	YTCĐ3212	YTPP3513
HK2	YTCT3213	YTCQ3212	YTKT3213	
HK3	YTSK3418	YTKH3418	YTCS3418	
HK4	YTDD3418	YTCA1413	YTAT3512	
HK5	YTTP3412	YTDU3513	YTPC3513	
HK6	YTPH3513	YTPO3513	YTSH3513	YTTN3613

Ghi chú:

	Khối kiến thức cơ bản
	Khối kiến thức cơ sở ngành
	Khối kiến thức chuyên ngành
	Ôn và thi tốt nghiệp

VIII. Mức độ đóng góp của các học phần/module vào chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mức độ đóng góp: L: Low = thấp; M: Medium = trung bình; H: High = mức cao

TT	Mã HP/ module	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	HCTH3013	M							M	M	M
2	HCPP3013	M							M	M	M
3	YTCĐ3212		H	H			M	M		M	
4	YTDT3213		H	H	M			M	M		M
5	YTCQ3212		H	H	H	H		H	H	H	H
6	YTKT3213		M	L							
7	YTSK3418		H	H	H	H		H	H	H	H
8	YTKH3418		H		H			M	M	M	
9	YTCS3418		H		M		H	M	M	M	

TT	Mã HP/ module	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	YTDD3418		M			M	M		M	M	M
11	YTCA3418		M		L						
12	YTAT3512		H	H	H	H		H	H	H	H
13	YTPP3513		M	M	M	M	M	M	M	M	M
14	YTTP3512		M			M	M		M	M	M
15	YTDU3513		M			M	M		M	M	M
16	YTPC3513		H	M	M			L	L	L	
17	YTPH3513		H	H	M			M	M		M
18	YTPO3513		H	H	M			M	M	M	M
19	YTSH3513		H	H	M			M		M	M
20	YTTN3613	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M

IX. Ma trận tương quan giữa phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Phương pháp dạy - học	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Phương pháp hoạt động nhóm		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Học tập trải nghiệm (trên Lab)		x	x	x	x		x	x	x	x	
Học tập phục vụ cộng đồng		x	x	x	x	x	x	x	x	x	
Nghiên cứu tình huống		x	x	x	x	x	x	x	x	x	
Dạy học dựa vào vấn đề	x	x	x	x	x		x	x	x	x	

X. Đánh giá kết quả học tập (Learning Assessment)

1. Hình thức, nội dung đánh giá

Hình thức đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)	Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)
Chuyên cần	1,2,3,4,5,6,7,8, 9,10	Ý thức học tập học phần lý thuyết và thực hành của học viên. Sự có mặt của học viên tham gia buổi học lý thuyết và thực hành	10%
KTTX (tự luận/tình huống)	1,2,3,4,5,6,7,8, 9,10	Dựa vào thang điểm chuẩn	10%
Thi GHP (chấm các bài thực hành)	1,2,3,4,5,6,7,8, 9,10	Dựa vào bảng kiểm thực hành và Rubrics	30%
Thi KTHP (Báo cáo chuyên đề)	1,2,3,4,5,6,7,8, 9,10	- Thời gian hoàn thành chuyên đề - Chất lượng nội dung chuyên đề	50%

2. Ma trận tương quan giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tự luận	x	x			x	x		x	x	x
MCQ	x	x			x	x		x	x	x
Thực hành tại phòng thí nghiệm, cộng đồng		x			x	x		x	x	x
Bài tập tình huống		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chỉ tiêu thực hành		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Báo cáo chuyên đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

XI. Đối sánh (Benchmarking)

1. Đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước

CTĐT đã được đối sánh với các CTĐT của các trường Đại học trong nước cùng chuyên ngành làm cơ sở xây dựng CTĐT.

Mô tả	Trường ĐHYD Thái Nguyên		Trường ĐHYD Hải Phòng		Trường ĐHYD Huế		Trường ĐH Y tế công cộng	
	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)	ĐVHT	Tỷ lệ (%)	ĐVHT	Tỷ lệ (%)	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Kiến thức cơ bản	6	8,6	20	24,4	20	20,0	9	15,0
Kiến thức cơ sở ngành	10	14,3	5	18,3	11	11,0	14	23,3
Kiến thức chuyên ngành	40	57,1	32	39,0	49	49,0		
KT chuyên ngành Tự chọn	11	15,7	4	4,8			15	25,0
Tốt nghiệp	3	4,3	21	13,5	20	20,0	22	36,7
Tổng	70	100	82	100	100	100	60	100

2. Đối sánh kết quả khảo sát các bên liên quan

Kết quả khảo sát các bên liên quan được tổng hợp, đối sánh làm căn cứ xây dựng/cải thiện chất lượng CTĐT:

Các bên liên quan	Kết quả khảo sát	Nội dung xây dựng/cải thiện CTĐT
Chuyên gia y tế/giáo dục	Đa phần các ý kiến về mức độ cần thiết của học phần và mức độ hợp lý của tín chỉ của các môn học thuộc khối kiến thức cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành ở mức 4 và 5 (chiếm từ 80% trở lên).	Bổ sung thêm các học phần tự chọn cơ sở ngành.
Cựu học viên	Đa phần các ý kiến về mức độ cần thiết của học phần và mức độ hợp lý của tín	

Các bên liên quan	Kết quả khảo sát	Nội dung xây dựng/ cải thiện CTĐT
	chỉ của các môn học thuộc khối kiến thức cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành ở mức 4 và 5 (chiếm từ 80% trở lên).	
Nhà tuyển dụng	Đa phần các ý kiến về mức độ cần thiết của học phần và mức độ hợp lý của tín chỉ của các môn học thuộc khối kiến thức cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành ở mức 4 và 5 (chiếm từ 80% trở lên).	
Giảng viên	Đa phần các ý kiến về mức độ cần thiết của học phần và mức độ hợp lý của tín chỉ của các môn học thuộc khối kiến thức cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành ở mức 4 và 5 (chiếm từ 80% trở lên).	Bổ sung thêm các học phần tự chọn cơ sở ngành, chuyên ngành.
Học viên	Đa phần các ý kiến về mức độ cần thiết của học phần và mức độ hợp lý của tín chỉ của các học phần thuộc khối kiến thức cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành ở mức 4 và 5 (chiếm từ 80% trở lên).	

XII. Mô tả tóm tắt các học phần/module thuộc chương trình đào tạo

1. Triết học

Học phần Triết học Mác-Lênin thuộc khối kiến thức cơ bản được dạy - học ở kỳ học 1 trong CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học những nội dung cơ bản gắn liền với những thành tựu của khoa học-công nghệ, với những vấn đề của thời đại và của thực tiễn đất nước đang đặt ra trong quá trình xây dựng và đổi mới. Phương pháp giảng: thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm. Phương pháp lượng giá học phần là báo cáo chuyên đề. Học phần này đóng góp vào CDR 1,8,9,10 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

2. Phương pháp sư phạm y học

Học phần Phương pháp sư phạm y học thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học I của chương trình đào tạo. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng sư phạm y học để người học có đủ năng lực vận dụng tham gia vào hoạt động đào tạo tại đơn vị y tế theo quy định của Bộ Y tế. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, cầm tay chỉ việc, đóng vai và thực hành theo nhóm. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, thực hành theo bảng kiểm và viết chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 1,7,8,9,10 (Mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

3. Chẩn đoán cộng đồng

Học phần Chẩn đoán cộng đồng thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được dạy - học ở kỳ học 1 của CTĐT. Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về phương pháp phân tích các vấn đề sức khỏe cộng đồng, cách xác định vấn đề sức khỏe và lựa chọn vấn đề ưu tiên cũng như phân tích nguyên nhân của các vấn đề sức khỏe ưu tiên để có thể đề xuất các giải pháp can thiệp phù hợp. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, phân tích tình huống. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, làm bài tập, viết thu hoạch và viết chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 3 (mức độ cao); 6, 7, 9 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

4. Dịch tễ học cơ sở

Học phần Dịch tễ học cơ sở thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học II của chương trình đào tạo. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng chuyên ngành về dịch tễ học để người học vận dụng tham gia vào hoạt động phòng chống bệnh tật tại đơn vị y tế. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm và thực hành theo bảng kiểm. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, thực hành theo bảng kiểm và viết chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 4, 7, 8, 10 (mức độ trung bình), và chuẩn đầu ra 2, 3 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

5. Các quy luật cơ bản về môi trường sinh thái

Học phần các quy luật cơ bản về môi trường sinh thái thuộc khối kiến thức cơ sở ngành được dạy - học ở kỳ học 2 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm về các quy luật cơ bản về môi trường

sinh thái như cấu trúc của hệ sinh thái, đặc điểm của hệ sinh thái, một số hệ sinh thái đặc thù, đa dạng sinh thái. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, case-study, thảo luận nhóm, phân tích vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, vấn đáp, viết chuyên đề. Học phần này nhằm đáp ứng CDR 2,3,4,5,6,7,8,9,10 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

6. Kinh tế y tế

Học phần Kinh tế y tế thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy học ở kỳ học 2 của chương trình đào tạo. Học phần này sẽ trang bị cho người học các kiến thức chung kinh tế và vận dụng trong kinh tế y tế, các nguồn lực cho ngành y tế, các phương pháp tính chi phí và đánh giá kinh tế y tế. Đồng thời, học phần này cũng rèn kỹ năng đo lường gánh nặng bệnh tật và ứng dụng để thực hiện đánh giá kinh tế y tế. Phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, nghiên cứu tình huống, thảo luận nhóm. Phương pháp đánh giá người học gồm: Bài luận, báo cáo thực hành theo chỉ tiêu, báo cáo chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2 (mức độ trung bình) và 3 (mức độ thấp) của chương trình đào tạo

7. Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp

Học phần sức khỏe môi trường- Sức khỏe nghề nghiệp thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc được dạy ở kỳ học 3 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm về các vấn đề sức khỏe và môi trường tự nhiên, xã hội và nghề nghiệp; đánh giá, xác định một số yếu tố nguy cơ trong môi trường sống, môi trường lao động và tác động của các yếu tố này đến sức khỏe của con người, nhận thức đầy đủ về vai trò của môi trường và Y học lao động trong thực tiễn công tác chăm sóc sức khỏe người dân và người lao động. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, case-study, thảo luận nhóm, phân tích vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, vấn đáp, bảng kiểm, thực hành trong Labo, thực hành cộng đồng, viết chuyên đề. Học phần này nhằm đáp ứng CDR 2,3,4,5,7,8,9,10 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

8. Khoa học hành vi và giáo dục sức khỏe

Học phần Khoa học hành vi và Giáo dục nâng cao sức khỏe thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần được dạy - học ở kỳ học 2 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học các kiến thức về khoa học hành vi giúp người học hiểu được bản chất của các hành vi sức khỏe cộng đồng để lựa chọn mô hình thay đổi hành vi phù hợp.

Đồng thời người học cũng vận dụng được các mô hình, phương pháp, phương tiện truyền thông giáo dục sức khỏe để chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng. Học phần giúp người học lập được kế hoạch truyền thông và tổ chức các hoạt động và giám sát truyền thông tại cộng đồng. Các phương pháp dạy - học là thuyết trình, thảo luận nhóm, nêu vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, bảng kiểm, viết thu hoạch và viết chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 4 (mức độ cao) và chuẩn đầu ra 7, 8, 9 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

9. Chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em và Dân số kế hoạch hoá gia đình

Học phần Chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em và dân số kế hoạch hóa gia đình thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần này được dạy - học ở kỳ học 2 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học các kiến thức về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em cũng như về tính quy luật của sự thay đổi dân số, tái sản xuất dân số để chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng, phân tích cụ thể kết quả công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em và dân số kế hoạch hóa gia đình để lập kế hoạch giải quyết phù hợp giúp cho công tác chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, làm bài tập và phân tích tình huống, học tại cộng đồng. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, bảng kiểm, viết thu hoạch, viết chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6 (mức độ cao) và 4, 7, 8, 9 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

10. Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm

Học phần Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, được dạy - học ở kỳ học 3 của CTĐT. Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về hai chủ đề lớn là Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm. Người học được trang bị những kiến thức đầy đủ về vai trò của các chất dinh dưỡng, tình hình dinh dưỡng hiện nay ở Việt Nam. Người học cũng được cung cấp kiến thức về bệnh lý liên quan đến dinh dưỡng và vấn đề giám sát dinh dưỡng, vấn đề an ninh thực phẩm hộ gia đình, nguy cơ ô nhiễm thực phẩm, ngộ độc thực phẩm và các biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm. Học phần này còn rèn luyện cho người học những kỹ năng đánh giá khẩu phần, xây dựng chế độ ăn cân đối, hợp lý và đầy đủ chất dinh dưỡng và năng lượng phù hợp với một số đối tượng khác nhau, phương pháp điều tra tiêu thụ lương thực, thực phẩm. Đồng thời giúp người học có kỹ năng đánh giá nguy cơ mất an toàn vệ sinh thực phẩm bếp ăn tập thể, nhà ăn công cộng và thức ăn